

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

**Gói 1: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 2)**

Ban trồng rừng	TK	Kh	Lô	Loài cây/Nă m trồng	Diện tích QLBV (ha)	Diện tích CN (ha)	Tổng số cây (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg/lô)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Ngọc Hồi	180	6	a10	Pk/01	5.90	5.90	2.344	101	2.243	385	1.529	329	4.679	8.500	39.771.500	
Ngọc Hồi	180	6	a4	Pk/01	4.00	4.00	2.037	112	1.925	547	1.199	179	3.663	8.500	31.135.500	
Ngọc Hồi	180	6	a6	Pk/01	5.60	5.60	2.350	61	2.289	418	1.573	298	4.700	8.500	39.950.000	
Ngọc Hồi	180	6	a5	Pk/01	6.70	6.70	4.319	606	3.713	1.050	2.284	379	7.114	8.500	60.469.000	
Ngọc Hồi	180	5	a9	Pk/01	5.20	5.20	2.374	224	2.150	434	1.423	293	4.390	8.500	37.315.000	
Ngọc Hồi	180	9	a3	Pk/01	4.70	4.70	2.062	106	1.956	290	1.263	403	4.276	8.500	36.346.000	
Ngọc Hồi	180	5	a8	Pk/01	6.40	6.40	3.179	234	2.945	630	1.811	504	6.110	8.500	51.935.000	
Ngọc Hồi	180	11	a1	Pk/01	2.60	2.60	1.226	86	1.140	141	666	333	2.647	8.500	22.499.500	
Ngọc Hồi	180	10	a5	Pk/01	4.20	4.20	2.198	164	2.034	403	1.061	570	4.539	8.500	38.581.500	
Ngọc Hồi	180	11	a5	Pk/01	4.80	4.80	2.137	140	1.997	395	1.295	307	4.131	8.500	35.113.500	
Ngọc Hồi	180	11	a4	Pk/01	4.90	4.90	1.955	117	1.838	226	1.054	558	4.296	8.500	36.516.000	
Ngọc Hồi	180	11	a3	Pk/01	2.40	2.40	1.188	125	1.063	215	615	233	2.284	8.500	19.414.000	
Ngọc Hồi	180	9	a1	Pk/01	6.10	6.10	2.914	77	2.837	689	1.741	407	5.702	8.500	48.467.000	
Ngọc Hồi	180	5	a7	Pk/01	3.40	3.40	1.980	121	1.859	377	1.267	215	3.745	8.500	31.832.500	
Ngọc Hồi	180	5	a4	Pk/01	7.70	7.70	3.228	125	3.103	475	2.200	428	6.496	8.500	55.216.000	
Ngọc Hồi	180	5	a5	Pk/01	8.00	8.00	3.793	254	3.539	667	2.387	485	7.278	8.500	61.863.000	
Ngọc Hồi	180	7	a7	Pk/01	2.30	2.30	964	34	930	105	542	283	2.184	8.500	18.564.000	
Ngọc Hồi	180	8	a2	Pk/01	2.30	2.30	1.099	28	1.071	103	643	325	2.532	8.500	21.522.000	

Ban trồng rừng	TK	Kh	Lô	Loài cây/Nă m trồng	Diện tích QLBV (ha)	Diện tích CN (ha)	Tổng số cây (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg/lô)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Ngọc Hồi	180	11	a6	Pk/01	0.70	0.70	355	7	348	50	165	133	841	8.500	7.148.500	
Ngọc Hồi	180	6	a7	Pk/01	7.80	7.80	4.405	507	3.898	1.022	2.529	347	7.484	8.500	63.614.000	
Ngọc Hồi	180	6	a8	Pk/01	4.40	4.40	2.059	187	1.872	273	1.243	356	4.059	8.500	34.501.500	
Ngọc Hồi	180	6	a14	Pk/01	1.70	1.6	1.130	130	1.000	178	552	270	2.239	8.500	19.031.500	
Ngọc Hồi	180	6	a12	Pk/01	4.00	3.1	1.382	68	1.314	235	755	324	2.901	8.500	24.658.500	
Ngọc Hồi	180	10	a2	Pk/01	5.40	1.6	843	56	787	119	461	207	1.776	8.500	15.096.000	
Ngọc Hồi	180	6	a11	Pk/01	6.70	5.7	2.529	192	2.337	407	1.438	492	5.061	8.500	43.018.500	
Ngọc Hồi	180	9	a2	Pk/01	5.30	1.4	704	10	694	131	413	150	1.498	8.500	12.733.000	
Ngọc Hồi	112	2	a1	Pk/02	1.4	1.4	557	37	520	84	250	186	1.232	8.500	10.472.000	
Ngọc Hồi	112	3	a8.2	Pk/02	1.6	1.6	762	50	712	141	350	221	1.617	8.500	13.744.500	
Ngọc Hồi	112	3	a5.1	Pk/02	1.6	1.6	1.085	251	834	187	514	133	1.709	8.500	14.526.500	
Ngọc Hồi	112	3	a7.1	Pk/02	0.4	0.4	400	56	344	97	191	56	686	8.500	5.831.000	
Ngọc Hồi	112	3	a6	Pk/02	0.6	0.6	430	65	365	53	196	116	852	8.500	7.242.000	
Ngọc Hồi	112	4	a2	Pk/02	1.1	1.1	836	110	726	233	433	60	1.345	8.500	11.432.500	
Ngọc Hồi	112	4	a3	Pk/02	1.9	1.9	1.300	162	1.138	210	661	267	2.488	8.500	21.148.000	
Cộng					131.8	122.1	60.124	4.603	55.521	10.970	34.704	9.847	116.554		990.709.000	